

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 193 /CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

“V/v công bố thông tin Báo cáo kiểm toán  
báo cáo tài chính riêng, tổng hợp, hợp nhất  
năm 2017”

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
2. Mã cổ phiếu : GTS
3. Địa chỉ trụ sở chính : 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP.HCM
4. Điện thoại : 08.38558649 Fax : 08.38558649
5. Người thực hiện công bố thông tin:  
Người được UQ CBTT : Phan Thị Tú Trinh – Kế toán Trưởng Công ty  
Điện thoại : Cá nhân 0918483979, Công ty: 0838577405
6. Loại thông tin công bố :  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính riêng, tổng hợp, hợp nhất năm 2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19 /03/2018 tại đường dẫn : [www.giaothongsaigon.com.vn](http://www.giaothongsaigon.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.

**ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT**



**Hoàng Anh Giao**



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN**

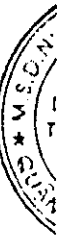
Báo cáo tài chính tổng hợp  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017  
của Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp trực thuộc  
Đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

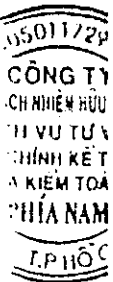
Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 38.205.944 Fax: (028) 38.205.942 Website: [www.aascs.com.vn](http://www.aascs.com.vn) Email: [info@aascs.com.vn](mailto:info@aascs.com.vn)



## MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u>                                 | <u>Trang</u> |
|-------------------------------------------------|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>            | 03 - 05      |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>                | 06           |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP</b>               |              |
| - Bảng cân đối kế toán tổng hợp                 | 07 - 08      |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | 09           |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp           | 10           |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp        | 11 - 39      |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp trực thuộc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### I. CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn là loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu là công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 08 năm 2010, thay đổi lần 8 ngày 21 tháng 01 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mức vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 97.361.500.000 VND.

Ngày 05/05/2016 Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã hoàn thành công tác cổ phần và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sài Gòn, đã được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 11 ngày 18/09/2017.

Vốn điều lệ            284.997.640.000 đồng  
Trụ sở chính        132 Đào Duy Từ, Phường 06, Quận 10, Tp.HCM

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ công ích duy tu, bảo trì đường bộ, hệ thống tín hiệu giao thông; xây dựng các công trình giao thông, cấp thoát nước, điện, buru điện, thủy lợi...; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

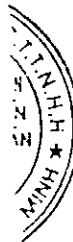
- Hoạt động công ích : Duy tu , sửa chữa công trình giao thông , công trình đường thủy.
- Duy tu, sửa chữa công trình: hủy lợi cây xanh, chiếu sáng, cầu , cống thoát nước, xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình dân dụng, các công trình giao thông, bến bãi, cấp thoát nước, công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp điện, chiếu sáng , buru điện, cây xanh và công trình thủy, thủy lợi.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành , tín hiệu giao thông, bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước.
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông ( không hoạt động tại trụ sở).
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường nước, nước thải.
- Phá dỡ các công trình thi công; San lấp, chuẩn bị mặt bằng.
- Cho thuê xe máy, thiết bị thi công.
- Thí nghiệm, kiểm định chất lượng.

#### 4. Mô hình hoạt động :

Công ty có 01 Công ty con và 14 Xí nghiệp trực thuộc, trong đó:

##### - Công ty con:

|                        |                                                     |
|------------------------|-----------------------------------------------------|
| Đơn vị                 | : Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1       |
| Địa chỉ                | : 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP Hồ Chí Minh |
| Tỷ lệ lợi ích          | : 100%                                              |
| Tỷ lệ quyền biểu quyết | : 100%                                              |



- Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc cùng tọa lạc tại địa chỉ tại số  
132 Đào Duy Từ, P.06, Quận 10, TP.HCM :

| <b>Đơn vị</b>                                                  | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>                                                |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Văn phòng Công ty                                           | : Quản lý chung                                                                  |
| 2. Xí nghiệp đường bộ 1                                        | : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình                                 |
| 3. Xí nghiệp đường bộ 4                                        | : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình                                 |
| 4. Xí nghiệp đường bộ 6                                        | : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình                                 |
| 5. Xí nghiệp công trình 2                                      | : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình                                 |
| 6. Xí nghiệp công trình 3                                      | : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình                                 |
| 7. Xí nghiệp công trình 5                                      | : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình                                 |
| 8. Xí nghiệp công trình 6                                      | : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình                                 |
| 9. Xí nghiệp công trình 8                                      | : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình                                 |
| 10. Xí nghiệp công trình 9                                     | : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình                                 |
| 11. Xí nghiệp công trình 10                                    | : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình                                 |
| 12. Xí nghiệp công trình thanh niên                            | : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình                                 |
| 13. Xí nghiệp công trình cấp thoát nước                        | : Thi công xây dựng công trình B                                                 |
| 14. Xí nghiệp SX Bê tông nhựa nóng                             | : Sản xuất bê tông nhựa nóng, nhũ tương nhựa đường, thi công XD công trình B     |
| 15. Xí nghiệp sản xuất và lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông | : Thi công xây dựng công trình B, Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông |

## II KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp trực thuộc được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

## III CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

## IV HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

### Hội đồng Quản trị

|     |                 |               |
|-----|-----------------|---------------|
| Ông | Trần Minh Khiêm | Chủ tịch HĐQT |
| Ông | Huỳnh Minh Anh  | Thành viên    |
| Ông | Hoàng Anh Giao  | Thành viên    |
| Ông | Võ Anh Tú       | Thành viên    |
| Ông | Trần Thanh Hưng | Thành viên    |

### Ban Tổng Giám đốc

|     |                   |                   |
|-----|-------------------|-------------------|
| Ông | Hoàng Anh Giao    | Tổng Giám đốc     |
| Ông | Võ Văn Sơn        | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Võ Anh Tú         | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Hoàng Thái | Phó Tổng Giám đốc |

### Ban Kiểm soát

|     |                 |                           |
|-----|-----------------|---------------------------|
| Ông | Nguyễn Minh Đức | Trưởng ban kiểm soát viên |
| Ông | Bùi Thống Nhất  | Thành viên                |
| Ông | Hoàng Ngọc Hưng | Thành viên                |

### Kế toán trưởng

Bà Phan Thị Tú Trinh Kế toán trưởng

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

### V KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp trực thuộc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### VI CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp này;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

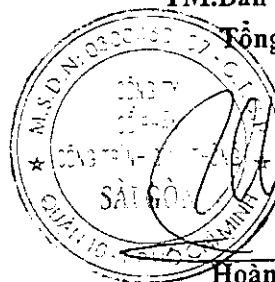
### VII CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Duyệt, ngày 06 tháng 03 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc *Hanh*

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao

Số: 131 /BCKT/TC/2018/AASCS

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công Ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp được lập ngày 06/03/2018 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Văn phòng Công Ty và các Xí nghiệp trực thuộc Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, trình bày từ trang 7 đến trang 39.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp trực thuộc theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

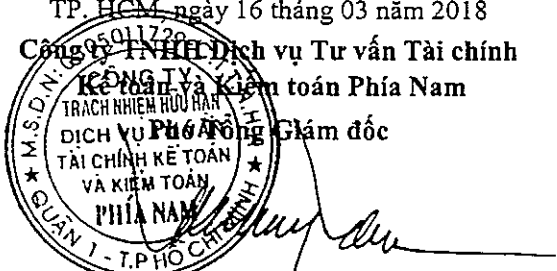
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn Phòng Công ty và các Xí nghiệp trực thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2018

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN  
PHÍA NAM  
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Lê Văn Tuấn

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 1091-2018-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp trực thuộc

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm (*)         |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>754.349.791.359</b> | <b>607.180.875.246</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | V.1         | <b>297.421.549.071</b> | <b>239.928.987.542</b> |
| Tiền                                         | 111        |             | 116.421.549.071        | 239.928.987.542        |
| Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 181.000.000.000        | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | V.2         | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>387.909.528.300</b> | <b>314.307.610.633</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.3         | 359.763.826.717        | 305.188.396.224        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | 25.724.742.857         | 8.159.254.659          |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.4         | 24.784.588.793         | 21.203.811.813         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | V.5         | (22.363.630.067)       | (20.243.852.063)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | V.6         | <b>66.745.967.914</b>  | <b>50.284.432.897</b>  |
| Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 66.745.967.914         | 50.284.432.897         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>2.272.746.074</b>   | <b>2.659.844.174</b>   |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | V.12        | 2.272.746.074          | 2.659.844.174          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>149.945.245.795</b> | <b>173.720.766.717</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>15.958.668.975</b>  | <b>14.355.510.458</b>  |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.4         | 15.958.668.975         | 14.355.510.458         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>73.123.273.063</b>  | <b>93.061.564.507</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 72.973.651.082         | 92.840.785.396         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 200.205.822.278        | 204.636.149.296        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (127.232.171.196)      | (111.795.363.900)      |
| Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 149.621.981            | 220.779.111            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 754.691.819            | 754.691.819            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (605.069.838)          | (533.912.708)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | V.7         | <b>2.529.446.420</b>   | <b>865.602.249</b>     |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 2.529.446.420          | 865.602.249            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | V.2         | <b>1.500.000.000</b>   | <b>1.500.000.000</b>   |
| Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>56.833.857.337</b>  | <b>63.938.089.503</b>  |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.10        | 56.833.857.337         | 63.938.089.503         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>904.295.037.154</b> | <b>780.901.641.963</b> |





| Chỉ tiêu                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>609.114.215.913</b> | <b>504.749.916.799</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>608.579.605.829</b> | <b>503.941.737.171</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | V.11        | 226.226.734.917        | 208.964.570.812        |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        |             | 199.910.691.178        | 72.784.748.271         |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | V.12        | 13.695.488.530         | 10.318.802.262         |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 31.315.432.106         | 21.130.253.682         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        |             | -                      | 2.649.059.204          |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | V.13        | 88.703.244.318         | 121.417.079.761        |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | 43.244.008.843         | 54.284.913.224         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 5.484.005.937          | 12.392.309.955         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>534.610.084</b>     | <b>808.179.628</b>     |
| Quỹ phát triển khoa học, công nghệ              | 343        |             | 534.610.084            | 808.179.628            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>295.180.821.241</b> | <b>276.151.725.164</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | V.14        | <b>294.359.567.769</b> | <b>275.330.471.692</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 284.997.640.000        | 280.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 284.997.640.000        | 280.000.000.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                            | 412        |             | 711.011.577            | -                      |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        |             | -                      | (13.620.668.176)       |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 8.650.916.192          | 8.951.139.868          |
| + LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 968.317.562            | -                      |
| + LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 7.682.598.630          | 8.951.139.868          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>821.253.472</b>     | <b>821.253.472</b>     |
| Nguồn kinh phí                                  | 431        |             | 821.253.472            | 821.253.472            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>         | <b>440</b> |             | <b>904.295.037.154</b> | <b>780.901.641.963</b> |

**Ghi chú: (\*)** Xem thuyết minh VIII.9 "Thông tin so sánh"

Người lập biểu



Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng



Phan Thị Tú Trinh

TP. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2017

Văn phòng Công ty và các Xi nghiệp trực thuộc

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                        | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017          | Năm 2016 (*)    |
|-------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 1.167.090.599.106 | 896.251.432.042 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                 | -               |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 1.167.090.599.106 | 896.251.432.042 |
| Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 1.077.532.665.839 | 802.376.851.624 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 89.557.933.267    | 93.874.580.418  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 7.004.520.392     | 4.826.805.924   |
| Chi phí tài chính                               | 22    |             | -                 | -               |
| - Trong đó: chi phí lãi vay                     | 23    |             | -                 | -               |
| Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -                 | -               |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    |             | 52.718.699.293    | 52.912.744.067  |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | 43.843.754.366    | 45.788.642.275  |
| Thu nhập khác                                   | 31    | VI.4        | 5.683.825.692     | 3.729.247.830   |
| Chi phí khác                                    | 32    | VI.5        | 5.958.592.968     | 4.789.487.157   |
| Lợi nhuận khác                                  | 40    |             | (274.767.276)     | (1.060.239.327) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |             | 43.568.987.090    | 44.728.402.948  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    | VI.6        | 8.735.897.174     | 9.001.978.926   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52    |             | -                 | -               |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                 | 60    |             | 34.833.089.916    | 35.726.424.022  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70    | VI.7        | 1.045             | 992             |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                      | 71    |             | -                 | -               |

Ghi chú: (\*) Xem thuyết minh VHL.9 "Thông tin so sánh"

Người lập biểu

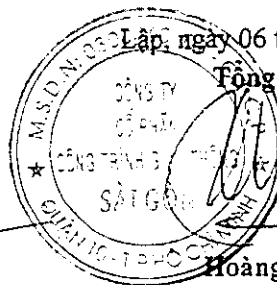
Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng

Phan Thị Tú Trinh

Lập, ngày 06 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

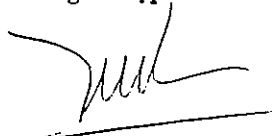
Năm 2017

Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp trực thuộc

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2017                | Năm 2016 (*)             |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                |           |             |                         |                          |
| Lợi nhuận trước thuế                                                             | 01        |             | 43.568.987.090          | 44.728.402.948           |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                  |           |             |                         |                          |
| - Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư                                           | 02        |             | 21.570.964.872          | 21.302.456.725           |
| - Các khoản dự phòng                                                             | 03        |             | 2.119.778.004           | 16.345.312.927           |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05        |             | (6.668.318.955)         | (2.233.602.452)          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>             | 08        |             | <b>60.591.411.011</b>   | <b>80.142.570.148</b>    |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                 | 09        |             | (78.738.695.667)        | 100.979.208.595          |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                       | 10        |             | (16.461.535.017)        | (41.011.882.602)         |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11        |             | 205.173.533.541         | (122.414.595.186)        |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                  | 12        |             | 7.104.232.166           | 7.293.794.667            |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                               | 15        |             | (9.642.538.205)         | (10.443.864.304)         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                         | 17        | VII.3       | (71.922.291.090)        | (134.147.757.433)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                             | <b>20</b> |             | <b>96.104.116.739</b>   | <b>(119.602.526.115)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                   |           |             |                         |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                | 21        |             | (26.767.249.688)        | (6.500.360.707)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 22        |             | 5.176.919.030           | 64.000.000               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       | 25        |             | -                       | (130.500.000.000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                   | 26        |             | -                       | 129.000.000.000          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           | 27        |             | 5.205.706.923           | 4.826.805.924            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                 | <b>30</b> |             | <b>(16.384.623.735)</b> | <b>(3.109.554.783)</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                               |           |             |                         |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của                              | 31        |             | -                       | 148.147.900.000          |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                            | 33        |             | 104.240.426.624         | 55.784.913.224           |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                           | 34        |             | (115.281.331.005)       |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                       | 36        |             | (11.186.027.094)        | (12.189.087.795)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                              | <b>40</b> |             | <b>(22.226.931.475)</b> | <b>191.743.725.429</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                             | <b>50</b> |             | <b>57.492.561.529</b>   | <b>69.031.644.531</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                          | <b>60</b> | V.1         | <b>239.928.987.542</b>  | <b>170.897.343.011</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                           | <b>70</b> |             | <b>297.421.549.071</b>  | <b>239.928.987.542</b>   |

Người lập biểu



Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng



Phan Thị Tú Trinh

Lập, ngày 06 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2017

Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp trực thuộc

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn tiền thân là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn là loại hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu là công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 08 năm 2010, thay đổi lần 8 ngày 21 tháng 01 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 05/05/2016 Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã hoàn thành công tác cổ phần và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sài Gòn, đã được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 11 ngày 18/09/2017.

Trụ sở chính 132 Đào Duy Từ, Phường 06, Quận 10, Tp.HCM

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ công ích duy tu, bảo trì đường bộ, hệ thống tín hiệu giao thông; xây dựng các công trình giao thông cấp thoát nước, điện, bưu điện, thủy lợi...; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

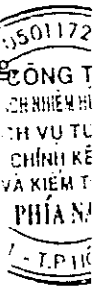
- Hoạt động công ích : Duy tu , sửa chữa công trình giao thông , công trình đường thủy.
- Duy tu, sửa chữa công trình: hủy lợi cây xanh, chiếu sáng, cầu , cống thoát nước, xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình dân dụng, các công trình giao thông, bến bãi, cấp thoát nước, công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp điện, chiếu sáng , bưu điện, cây xanh và công trình thủy, thủy lợi.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành , tín hiệu giao thông, bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước.
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường nước, nước thải.
- Phá dỡ các công trình thi công; San lấp, chuẩn bị mặt bằng.
- Cho thuê xe máy, thiết bị thi công.
- Thí nghiệm, kiểm định chất lượng.
- San lấp, chuẩn bị mặt bằng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp : Bao gồm 01 Công ty con và 14 Xí nghiệp trực thuộc

##### a. Công ty con hợp nhất : 01 Công ty

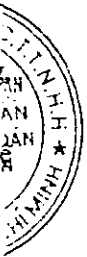
|                              |                                               |
|------------------------------|-----------------------------------------------|
| Công ty con                  | : Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông số 1 |
| Địa chỉ                      | : Số 132 Đào Duy Từ, P.6, Q.10, TP. HCM       |
| Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ | : 100%                                        |
| Tỷ lệ quyền biểu quyết       | : 100%                                        |



**b. Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Bao gồm Văn phòng và các Xí nghiệp trực thuộc, địa chỉ tại 132 Đào Duy Từ, P.06, Quận 10, TP.HCM:

| <b>Đơn vị</b>                                                  | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>                                                |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Văn phòng Công ty                                           | : Quản lý chung                                                                  |
| 2. Xí nghiệp đường bộ 1                                        | : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình                                 |
| 3. Xí nghiệp đường bộ 4                                        | : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình                                 |
| 4. Xí nghiệp đường bộ 6                                        | : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình                                 |
| 5. Xí nghiệp công trình 2                                      | : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình                                 |
| 6. Xí nghiệp công trình 3                                      | : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình                                 |
| 7. Xí nghiệp công trình 5                                      | : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình                                 |
| 8. Xí nghiệp công trình 6                                      | : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình                                 |
| 9. Xí nghiệp công trình 8                                      | : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình                                 |
| 10. Xí nghiệp công trình 9                                     | : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình                                 |
| 11. Xí nghiệp công trình 10                                    | : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình                                 |
| 12. Xí nghiệp công trình thanh niên                            | : Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình                                 |
| 13. Xí nghiệp công trình cấp thoát nước                        | : Thi công xây dựng công trình B                                                 |
| 14. Xí nghiệp SX Bê tông nhựa nóng                             | : Sản xuất bê tông nhựa nóng, nhũ trong nhựa đường<br>thi công XD công trình B   |
| 15. Xí nghiệp sản xuất và lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông | : Thi công xây dựng công trình B, Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông |



**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn sẽ bắt đầu từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016 khi chính thức được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2016 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Kỳ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch nhiều nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

##### Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:**

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý        | 03 - 06 năm |
| - Các tài sản khác                | 05 năm      |

##### Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

###### + Phần mềm kế toán:

Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.



#### 5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

##### d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

##### a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### **d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### **e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

### **12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

### 16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

### 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3

050117  
CÔNG  
HÀNH NIỆM  
CH VỤ T  
CHÍNH K  
VA KIỂM T  
PHIÁN  
- T.P.11

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

| Công ty                                          | Địa điểm | Quan hệ          |
|--------------------------------------------------|----------|------------------|
| - Sở Tài Chính TP. Hồ Chí Minh                   | Việt Nam | Cơ quan Nhà nước |
| - Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TPHCM (HFIC) | Việt Nam | Cổ đông lớn 49%  |
| - Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1    | Việt Nam | Công ty con      |

### 18. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 19. Công cụ tài chính

#### a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

#### b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

**Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH)** : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP:**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                                         | <u>Số cuối năm</u>                   | <u>Số đầu năm</u>                    |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>- Tiền mặt</b>                                       | <b>199.893.685</b>                   | <b>390.608.503</b>                   |
| Văn phòng Công ty                                       | 69.594.506                           | 256.986.592                          |
| Các Xí nghiệp trực thuộc                                | 130.299.179                          | 133.621.911                          |
| <b>- Tiền gửi ngân hàng</b>                             | <b>116.221.655.386</b>               | <b>239.538.379.039</b>               |
| Văn phòng Công ty                                       | 112.944.932.821                      | 223.773.836.903                      |
| Các Xí nghiệp trực thuộc                                | 3.276.722.565                        | 15.764.542.136                       |
| <b>- Các khoản tương đương tiền</b>                     | <b>181.000.000.000</b>               | -                                    |
| <b>+ Tiền gửi có kỳ hạn</b>                             | <b>181.000.000.000</b>               | -                                    |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Tp.HCM SME                  | 60.000.000.000                       | -                                    |
| Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Tp.HCM                   | 42.000.000.000                       | -                                    |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN.Q5   | 29.000.000.000                       | -                                    |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Sài Gòn                  | 5.000.000.000                        | -                                    |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Tây Sài Gòn              | 45.000.000.000                       | -                                    |
| <b>+ Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>-</b>                             | -                                    |
| <b>Cộng</b>                                             | <b><u><u>297.421.549.071</u></u></b> | <b><u><u>239.928.987.542</u></u></b> |

## 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- 2.1. Chứng khoán kinh doanh
- 2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- 2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                             | Số cuối năm          |          | Số đầu năm     |                      |
|---------------------------------------------|----------------------|----------|----------------|----------------------|
|                                             | Giá trị gốc          | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc          |
| Đầu tư vào công ty con                      | 1.500.000.000        | -        | -              | 1.500.000.000        |
| Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Số 1 | 1.500.000.000        | -        | -              | 1.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.500.000.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>       | <b>1.500.000.000</b> |

(\*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

### Ghi chú:

- Tóm tắt hoạt động của các công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Công trình Giao thông số 1 được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt. Việc thành lập công ty được thực hiện thông qua việc mua lại vốn của Công ty TNHH Xây dựng Phương Nam Việt, là công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp từ năm 2011 đến thời điểm đầu tư.

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông số 1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310994760 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi giấy phép lần thứ 3 vào ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Công ty được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt.

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với công ty con: Xem thuyết minh VIII.3

### 3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

#### 3.1. Ngắn hạn

|                                    | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Khu QLGTĐô thị số 1                | 66.800.158.524         | 56.607.913.305         |
| Khu QLGTĐô thị số 2                | 34.670.006.872         | 18.855.744.783         |
| Khu QLGTĐô thị số 3                | 37.781.631.000         | 20.826.808.238         |
| Khu QLGTĐô thị số 4                | 48.891.464.763         | 33.554.812.668         |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 171.620.565.558        | 175.343.117.230        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>359.763.826.717</b> | <b>305.188.396.224</b> |

#### 3.2. Dài hạn

#### 3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

|                            | Số cuối năm          | Số đầu năm |
|----------------------------|----------------------|------------|
| Công ty TNHH MTV CTGT Số 1 | 1.492.170.000        | -          |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.492.170.000</b> | <b>-</b>   |

### 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|                                 | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|---------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                 | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>4.1. Ngắn hạn</b>            |                       |          |                       |          |
| - Phải thu về cổ phần hóa       | -                     | -        | 94.207.937            | -        |
| - Tạm ứng                       | 2.074.714.560         | -        | 2.744.568.866         | -        |
| + Văn phòng                     | 790.825.694           | -        | 928.249.411           | -        |
| + Xí nghiệp trực thuộc          | 1.283.888.866         | -        | 1.816.319.455         | -        |
| - Phải thu khác - Văn phòng     | 9.438.746.863         | -        | 7.377.531.492         | -        |
| + Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm | 1.798.813.469         | -        | -                     | -        |
| + Xí nghiệp công trình 2        | -                     | -        | 950.000               | -        |
| + Xí nghiệp công trình 4        | 1.209.193.659         | -        | 1.187.994.938         | -        |
| + Xí nghiệp công trình 7        | 5.166.439.200         | -        | 5.169.439.200         | -        |
| + Đối tượng khác                | 1.264.300.535         | -        | 1.019.147.354         | -        |
| - Phải thu khác - các xí nghiệp | 13.138.694.315        | -        | 10.774.777.117        | -        |
| + Xí nghiệp công trình 2        | 1.219.637.879         | -        | 1.534.430.229         | -        |
| + Xí nghiệp công trình 3        | 3.138.402.215         | -        | 1.179.260.699         | -        |
| + Xí nghiệp công trình 8        | 2.131.114.574         | -        | 1.137.922.686         | -        |
| + Xí nghiệp SX BTNN             | 2.495.934.611         | -        | 5.213.398.767         | -        |
| + Đối tượng khác                | 4.153.605.036         | -        | 1.709.764.736         | -        |
| Các khoản bảo hiểm phải thu     | -                     | -        | -                     | -        |
| - Phải thu khoản phải trả       | 132.433.055           | -        | 212.726.401           | -        |
| + Văn phòng                     | 1.768.510             | -        | 29.993.430            | -        |
| + Xí nghiệp                     | 130.664.545           | -        | 182.732.971           | -        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>24.784.588.793</b> | <b>-</b> | <b>21.203.811.813</b> | <b>-</b> |
| <b>4.2. Dài hạn</b>             |                       |          |                       |          |
| - Ký cược, ký quỹ               | 15.958.668.975        | -        | 14.355.510.458        | -        |
| + Khu QLGTĐô thị số 1           | 3.519.319.942         | -        | 2.974.796.730         | -        |
| + Khu QLGTĐô thị số 2           | 2.348.887.390         | -        | 2.538.949.780         | -        |
| + Khu QLGTĐô thị số 3           | 3.464.585.956         | -        | 2.411.677.202         | -        |
| + Khu QLGTĐô thị số 4           | 5.001.739.359         | -        | 4.184.481.079         | -        |



|                                      |                       |                       |          |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|
| + Công ty TNHH MTV Càng Sông TP. HCM |                       | 702.000.000           |          |
| + Công ty Sinh Phát Lộc              | 165.000.000           |                       |          |
| + TT quản lý đường hầm sông Sài Gòn  | 774.483.160           | 431.544.620           |          |
| + Trung tâm phát triển quỹ đất       | 550.000.000           | 550.000.000           |          |
| + Cục quản lý đường bộ IV            | 34.734.168            | 474.142.047           |          |
| + Các đối tượng khác                 | 99.919.000            | 87.919.000            |          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>15.958.668.975</b> | <b>14.355.510.458</b> | <b>-</b> |

## 5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

|                                                                                                                         | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm            |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                                         | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Chi tiết |                       |                        |                       |                        |
| + Khu quản lý giao thông đô thị số 2                                                                                    | -                     |                        | 2.772.999.783         |                        |
| + Khu quản lý giao thông đô thị số 1                                                                                    | 16.564.089.646        |                        | 16.564.089.646        |                        |
| + Khu quản lý giao thông đô thị số 4                                                                                    | 31.646.000            |                        | 31.646.000            |                        |
| + Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV                                                                              | 845.116.634           |                        | 845.116.634           |                        |
| + Công ty CP Thiết kế và Xây dựng Công trình Sáu Hai Bốn Năm                                                            | 30.000.000            |                        | 30.000.000            |                        |
| + Công ty CP TM ĐT&XD Constrexim                                                                                        | 160.371.665           | -                      | -                     | -                      |
| + Xí Nghiệp Công Trình 7                                                                                                | 4.208.808.122         |                        |                       |                        |
| + Công ty CP CTGT 60                                                                                                    | 523.598.000           | -                      | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                             | <b>22.363.630.067</b> | <b>-</b>               | <b>20.243.852.063</b> | <b>-</b>               |

## 6 . HÀNG TỒN KHO

|                         | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                         | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 8.810.751.076         |          | 6.113.308.788         |          |
| - Công cụ, dụng cụ      | 67.391.112            |          | 71.091.112            |          |
| - Chi phí SXKDD         | 57.867.825.726        |          | 44.100.032.997        |          |
| <b>Cộng</b>             | <b>66.745.967.914</b> | <b>-</b> | <b>50.284.432.897</b> | <b>-</b> |

## 7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

|                                                  | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|--------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| 7.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn |                      |                    |
| 7.2. Xây dựng cơ bản dở dang                     |                      |                    |
| + Trụ sở văn phòng tại quận 7 (*)                | 2.529.446.420        | 865.602.249        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>2.529.446.420</b> | <b>865.602.249</b> |

**Ghi chú:** (\*) Chi phí khảo sát địa chất, chi phí lập bản vẽ và lập dự toán kinh phí ...cho Dự án thi công xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Công ty tại địa chỉ 476, đường Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh.

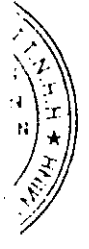
**8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chỉ tiêu                                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị xây dựng | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | TSCĐ hữu hình<br>khác | Cộng             |
|------------------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                        |                           |                              |                        |                       |                       |                  |
| Số dư đầu năm                            | 10.602.451.971            | 106.881.404.720              | 85.392.343.236         | 1.681.838.823         | 78.110.546            | 204.636.149.296  |
| - Mua trong năm                          | -                         | 507.318.182                  | 6.053.919.950          | 34.157.000            | -                     | 6.595.395.132    |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | (6.387.564.337)           | (2.174.944.545)              | (2.463.213.268)        | -                     | -                     | (11.025.722.150) |
| - Điều chỉnh tăng, giảm do phân loại lại | (696.466.702)             | 9.234.792.093                | (7.869.965.390)        | (668.360.001)         | -                     | -                |
| Số dư cuối năm                           | 3.518.420.932             | 114.448.570.450              | 81.113.084.528         | 1.047.635.822         | 78.110.546            | 200.205.822.278  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                           |                              |                        |                       |                       |                  |
| Số dư đầu năm                            | 3.372.324.403             | 47.103.249.474               | 60.090.061.842         | 1.175.050.799         | 54.677.382            | 111.795.363.900  |
| - Khấu hao trong năm                     | 387.527.396               | 12.046.403.334               | 8.886.152.592          | 171.963.755           | 7.760.665             | 21.499.807.742   |
| - Giảm do thanh lý trong năm             | (2.297.167.874)           | (1.682.295.606)              | (2.083.536.966)        | -                     | -                     | (6.063.000.446)  |
| - Điều chỉnh tăng, giảm do phân loại lại | (51.498.308)              | 8.421.532.574                | (7.876.029.170)        | (494.005.096)         | -                     | -                |
| Số dư cuối năm                           | 1.411.185.617             | 65.888.889.776               | 59.016.648.298         | 853.009.458           | 62.438.047            | 127.232.171.196  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                   |                           |                              |                        |                       |                       |                  |
| Tại ngày đầu năm                         | 7.230.127.568             | 59.778.155.246               | 25.302.281.394         | 506.788.024           | 23.433.164            | 92.840.785.396   |
| Tại ngày cuối năm                        | 2.107.235.315             | 48.559.680.674               | 22.096.436.230         | 194.626.364           | 15.672.499            | 72.973.651.082   |



**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Chỉ tiêu                      | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng        |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                 |                          |                   |                   |             |
| Số dư đầu năm                 | -                 | -               | 146.129.900              | 498.056.103       | 110.505.816       | 754.691.819 |
| - Mua trong năm               | -                 | -               | -                        | -                 | -                 | -           |
| - Tặng khác                   | -                 | -               | -                        | -                 | -                 | -           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -               | -                        | -                 | -                 | -           |
| - Giảm khác                   | -                 | -               | -                        | -                 | -                 | -           |
| Số dư cuối năm                | -                 | -               | 146.129.900              | 498.056.103       | 110.505.816       | 754.691.819 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                 |                          |                   |                   |             |
| Số dư đầu năm                 | -                 | -               | 146.129.900              | 280.084.114       | 107.698.694       | 533.912.708 |
| - Khấu hao trong năm          | -                 | -               | -                        | 68.350.008        | 2.807.122         | 71.157.130  |
| - Tăng do phân loại           | -                 | -               | -                        | -                 | -                 | -           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -               | -                        | -                 | -                 | -           |
| - Giảm khác                   | -                 | -               | -                        | -                 | -                 | -           |
| Số dư cuối kỳ                 | -                 | -               | 146.129.900              | 348.434.122       | 110.505.816       | 605.069.838 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                 |                          |                   |                   |             |
| Tại ngày đầu năm              | -                 | -               | -                        | 217.971.989       | 2.807.122         | 220.779.111 |
| Tại ngày cuối năm             | -                 | -               | -                        | 149.621.981       | -                 | 149.621.981 |



**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                             | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>10.1 Ngắn hạn</b>        |                       |                       |
| <b>10.2 Dài hạn</b>         |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.014.455.817         | 1.141.262.792         |
| Lợi thế kinh doanh (*)      | 55.819.401.520        | 62.796.826.711        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>56.833.857.337</b> | <b>63.938.089.503</b> |

**Ghi chú:** (\*) Giá trị lợi thế kinh doanh được đánh giá lại khi cổ phần hóa theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi Doanh Nghiệp chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

**11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>11.1. Ngắn hạn</b>                          |                       |                       |                       |                       |
| <b>a. Văn phòng Công ty</b>                    | <b>53.998.972.716</b> | <b>53.998.972.716</b> | <b>23.193.698.375</b> | <b>23.193.698.375</b> |
| - Cty TNHH Stolt Bitumen VN                    | -                     | -                     | 3.923.770.400         | 3.923.770.400         |
| - CTCP TM và XNK vật tư giao thông (TRATIMEX)  | 13.399.620.800        | 13.399.620.800        | 1.285.055.200         | 1.285.055.200         |
| - Cty TNHH SX XD TM Yên Sinh                   | 2.241.791.116         | 2.241.791.116         | 3.379.913.376         | 3.379.913.376         |
| - Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường ADCo            | 3.385.149.900         | 3.385.149.900         | 1.187.241.000         | 1.187.241.000         |
| - CN.Nhựa đường Sài Gòn                        | 11.139.067.500        | 11.139.067.500        | 1.206.038.900         | 1.206.038.900         |
| - Cty TNHH TM DV VT XD Giao thông T&T          | 7.910.195.124         | 7.910.195.124         | 2.502.505.403         | 2.502.505.403         |
| - Cty TNHH TM DV Thi Công XD Cầu Đường Hồng An | 6.492.545.205         | 6.492.545.205         | 2.831.798.226         | 2.831.798.226         |
| - Cty TNHH Đình Phương Nam                     | 973.505.456           | 973.505.456           | 1.843.254.810         | 1.843.254.810         |
| - Cty TNHH TM XD Anh Dương                     | 1.121.830.600         | 1.121.830.600         | 1.796.953.840         | 1.796.953.840         |
| - Các đối tượng khác                           | 7.335.267.015         | 7.335.267.015         | 3.237.167.220         | 3.237.167.220         |

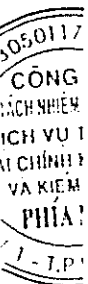
**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

|                                        | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>11.1. Ngắn hạn</b>                  |                        |                        |                        |                        |
| <b>b. Các xí nghiệp trực thuộc</b>     | <b>172.227.762.201</b> | <b>172.227.762.201</b> | <b>185.770.872.437</b> | <b>185.770.872.437</b> |
| - Xí nghiệp đường bộ 1                 | 39.538.412.694         | 39.538.412.694         | 59.689.628.989         | 59.689.628.989         |
| - Xí nghiệp đường bộ 2                 |                        |                        | 866.073.000            | 866.073.000            |
| - Xí nghiệp đường bộ 4                 | 3.507.651.546          | 3.507.651.546          | 7.069.682.334          | 7.069.682.334          |
| - Xí nghiệp đường bộ 6                 | 9.931.727.863          | 9.931.727.863          | 6.145.932.915          | 6.145.932.915          |
| - Xí nghiệp SXLD THGT                  | 2.738.535.691          | 2.738.535.691          | 1.619.825.248          | 1.619.825.248          |
| - Xí nghiệp Sản xuất Bê tông nhựa nóng | 18.994.628.833         | 18.994.628.833         | 24.945.309.985         | 24.945.309.985         |
| - Xí nghiệp Công trình 2               | 3.541.888.491          | 3.541.888.491          | 10.771.419.774         | 10.771.419.774         |
| - Xí nghiệp Công trình 3               | 28.173.085.521         | 28.173.085.521         | 38.279.225.798         | 38.279.225.798         |
| - Xí nghiệp Công trình 5               | 3.742.590.703          | 3.742.590.703          | 5.412.840.631          | 5.412.840.631          |
| - Xí nghiệp Công trình 6               | 3.043.723.153          | 3.043.723.153          | 3.325.155.539          | 3.325.155.539          |
| - Xí nghiệp Công trình 8               | 38.319.980.347         | 38.319.980.347         | 10.219.770.067         | 10.219.770.067         |
| - Xí nghiệp Công trình 9               | 6.141.889.699          | 6.141.889.699          | 5.681.108.505          | 5.681.108.505          |
| - Xí nghiệp Công trình 10              | 6.060.606.335          | 6.060.606.335          | 7.592.719.678          | 7.592.719.678          |
| - Xí nghiệp Công trình Thanh niên      | 5.918.704.991          | 5.918.704.991          | 2.101.320.200          | 2.101.320.200          |
| - Xí nghiệp Cấp thoát nước             | 2.574.336.334          | 2.574.336.334          | 2.050.859.774          | 2.050.859.774          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>226.226.734.917</b> | <b>226.226.734.917</b> | <b>208.964.570.812</b> | <b>208.964.570.812</b> |

**11.2. Phải trả người bán là các bên liên quan**

Cty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1  
**Cộng**

|  | Số cuối năm | Số đầu năm  |
|--|-------------|-------------|
|  |             | 166.616.918 |
|  | -           | 166.616.918 |



**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

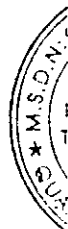
|                                        | Số phải thu đầu năm  | Số phải nộp đầu năm   | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm  |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                  | -                    | 7.284.807.280         | 11.458.071.518        | 9.394.052.927            | -                    | 9.348.825.871         |
| Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu        | -                    | -                     | 305.563.812           | 305.563.812              | -                    | -                     |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                    | -                     | 40.058.661            | 40.058.661               | -                    | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                    | 3.033.994.982         | 10.955.205.882        | 9.642.538.205            | -                    | 4.346.662.659         |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 2.478.250.956        | -                     | 1.402.081.688         | 1.094.983.588            | 2.171.152.856        | -                     |
| Thuế nhà đất                           | -                    | -                     | 67.000.138            | 67.000.138               | -                    | -                     |
| Tiền thuế đất                          | -                    | -                     | 1.409.563.676         | 1.409.563.676            | -                    | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 181.593.218          | -                     | 449.043.744           | 369.043.744              | 101.593.218          | -                     |
| Chi phí phạt khác                      | -                    | -                     | -                     | -                        | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.659.844.174</b> | <b>10.318.802.262</b> | <b>26.086.589.119</b> | <b>22.322.804.751</b>    | <b>2.272.746.074</b> | <b>13.695.488.530</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**13 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>      |
|---------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>13.1. Ngắn hạn</b>                             |                       |                        |
| - Kinh phí công đoàn                              | -                     | 184.082.500            |
| - BHXH, BHYT, BHTN                                | 702.795               |                        |
| - Phải trả về cổ phần hóa                         | -                     | 1.043.705.099          |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả                       | 53.352.250.475        | 95.452.887.371         |
| + Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC | 16.685.019.287        | 23.285.656.183         |
| + Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh                    | 36.667.231.188        | 72.167.231.188         |
| - Phải trả về các khoản phải thu khác             | 2.084.269.966         | 2.331.150.309          |
| - Phải trả ngắn hạn khác - Văn phòng              | 19.953.620.531        | 9.411.869.793          |
| + Công ty TNHH SX TM Liên Phú Đức                 | 2.701.911.465         | 2.701.911.465          |
| + Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1     | 1.500.000.000         | 1.500.000.000          |
| + Xí nghiệp Đường bộ 1                            | 56.027.108            | 56.027.108             |
| + Xí nghiệp Công trình 7                          | 190.244.285           | 190.244.285            |
| + Xí nghiệp Đường bộ 4                            | 248.413.687           | 248.413.687            |
| + Xí nghiệp Công trình 1                          | 980.618.509           | 980.618.509            |
| + Xí nghiệp Công trình 2                          | 868.989.548           | 868.989.548            |
| + Công ty CP Xây dựng Hạ tầng C11                 | 1.112.022.678         | 1.112.022.678          |
| + Xí nghiệp Công trình 4                          | 1.296.968.045         | 1.296.968.045          |
| + Cổ đông khác (cổ tức phải trả)                  | 10.183.645.506        |                        |
| + Đối tượng khác                                  | 814.779.700           | 456.674.468            |
| - Phải trả ngắn hạn khác - các Xí nghiệp          | 13.312.400.551        | 12.993.384.689         |
| + Xí nghiệp đường bộ 1                            | 1.011.562.145         | 9.394.881.211          |
| + Xí nghiệp công trình 3                          | 273.309.620           | 2.426.934.535          |
| + Xí nghiệp đường bộ 4                            | 9.437.291.603         | 3.407.126              |
| + Xí nghiệp khác                                  | 2.590.237.183         | 1.168.161.817          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>88.703.244.318</b> | <b>121.417.079.761</b> |
| <b>13.2. Dài hạn</b>                              |                       |                        |
| <b>13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>        |                       |                        |



**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

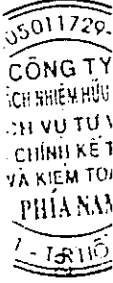
|                                             | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|---------------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                  | <b>90.144.406.865</b>  | -                    | <b>11.702.852.162</b>   | <b>8.757.130.046</b>              | <b>110.604.389.073</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước                  | 98.091.652.011         | -                    | -                       | -                                 | 98.091.652.011         |
| - Lợi nhuận năm trước                       | -                      | -                    | -                       | 35.726.424.022                    | 35.726.424.022         |
| - Tăng khác                                 | 91.763.941.124         | -                    | -                       | -                                 | 91.763.941.124         |
| - Trích lập quỹ và phân phối lợi nhuận (3*) | -                      | -                    | -                       | (26.775.284.154)                  | (26.775.284.154)       |
| - Nộp về HFIC                               | -                      | -                    | (13.620.668.176)        | (8.757.130.046)                   | (22.377.798.222)       |
| - Giảm khác                                 | -                      | -                    | (11.702.852.162)        | -                                 | (11.702.852.162)       |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                    | <b>280.000.000.000</b> | -                    | <b>(13.620.668.176)</b> | <b>8.951.139.868</b>              | <b>275.330.471.692</b> |
| - Tăng trong năm (1*)                       | -                      | 711.011.577          | 13.620.668.176          | 8.813.297.549                     | 23.144.977.302         |
| - Tăng/giảm khác (2*)                       | -                      | -                    | -                       | (361.242.438)                     | (361.242.438)          |
| - Giảm chi phí thù lao HĐQT, BKS (2*)       | -                      | -                    | -                       | (1.069.607.813)                   | (1.069.607.813)        |
| - Lợi nhuận năm nay                         | -                      | -                    | -                       | 34.833.089.916                    | 34.833.089.916         |
| - Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi (3*)      | -                      | -                    | -                       | (6.228.330.890)                   | (6.228.330.890)        |
| - Chia cổ tức năm 2016 & 2017 (3*)          | 4.997.640.000          | -                    | -                       | (36.287.430.000)                  | (31.289.790.000)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                       | <b>284.997.640.000</b> | <b>711.011.577</b>   | -                       | <b>8.650.916.192</b>              | <b>294.359.567.769</b> |

Ghi chú :

(1\*) Điều chỉnh tăng theo Biên bản kiểm tra của HFIC cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 04/05/2016.

(2\*) Điều chỉnh tăng/giảm quỹ lương và tiền thù lao Ban Quản Trị theo Nghị quyết Số NQ 25/NQ-HQT-CTGTSG ngày 30/06/2017 & số 02/NQ-DHĐCĐ ngày 24/04/2017.

(3\*) Phân phối quỹ, cổ tức năm 2016, tạm ứng cổ tức năm 2017 và tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐQT-CTGTSG ngày 12/12/2017 và Nghị quyết Số 02/NQ-DHĐCĐ ngày 24/04/2017.



**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu"**

|                                            | Tỷ lệ       | Số lượng cổ phiếu | Giá trị vốn            |
|--------------------------------------------|-------------|-------------------|------------------------|
| + Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà nước - HFIC | 49,00%      | 13.965.000        | 139.650.000.000        |
| + Cổ đông khác                             | 51,00%      | 14.534.764        | 145.347.640.000        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>100%</b> | <b>28.499.764</b> | <b>284.997.640.000</b> |

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận"**

|                                    | Năm 2017 (*)          | Năm 2016              |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                       |                       |
| + Vốn góp đầu năm                  | 280.000.000.000       | 90.144.406.865        |
| + Vốn góp tăng trong năm           | 4.997.640.000         | 189.855.593.135       |
| + Vốn góp giảm trong năm           |                       |                       |
| + Vốn góp cuối năm                 | 284.997.640.000       | 280.000.000.000       |
| <b>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>  | <b>19.949.790.000</b> | <b>16.337.640.000</b> |

**c. Cổ phiếu"**

|                                                 | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>28.499.764</b> | <b>28.000.000</b> |
| <b>- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>28.499.764</b> | <b>28.000.000</b> |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 28.499.764        | 28.000.000        |
| <b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>28.499.764</b> | <b>28.000.000</b> |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 28.499.764        | 28.000.000        |

**d. Cổ tức**

|                                                             | Năm 2017 (*) | Năm 2016 |
|-------------------------------------------------------------|--------------|----------|
| <b>- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm</b> |              |          |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông                 | 7,0%         | 5,8%     |

(\*) Công ty tạm phân phối cổ tức 2017 theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2017.

**15 . NGUỒN KINH PHÍ**

|                                          | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Nguồn kinh phí còn lại đầu năm         | 821.253.472        | 821.253.472        |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm      | 14.301.915.000     | 159.979.835        |
| - Chi sự nghiệp trong năm                | (14.301.915.000)   | (159.979.835)      |
| <b>- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b> | <b>821.253.472</b> | <b>821.253.472</b> |

**16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**16.1. Tài sản nhận giữ hộ**

Tài sản nhận giữ hộ là các tài sản cố định không cần dùng phải bàn giao về Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh (HFIC) theo Quyết định 6110/QĐ-UBND ngày 20/11/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Tài sản nhận giữ hộ gồm: hệ thống phòng cháy chữa cháy khu nhà Văn phòng Công ty, Máy phát điện 5KVA, Máy bơm nước Rabbit và Trạm biến áp điện với tổng nguyên giá là 907.561.818 VND; Giá trị hao mòn lũy kế tại 31/12/2015 là 449.438.992 VND và giá trị còn lại là 458.122.826 VND.

**16.2. Ngoại tệ các loại**

|                  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|-------------|------------|
| Gốc ngoại tệ USD | -           | 217,55     |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: VND

**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                  | Năm 2017                 | Năm 2016               |
|--------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>1.1. Doanh thu</b>                            |                          |                        |
| - Doanh thu duy tu sửa chữa đường bộ             | 360.427.225.079          | 335.039.056.653        |
| - Doanh thu thi công công trình                  | 727.758.482.644          | 481.064.212.773        |
| - Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng | 78.904.891.383           | 80.148.162.616         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.167.090.599.106</b> | <b>896.251.432.042</b> |
| <b>1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>  |                          |                        |
| - Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông 1       | 1.356.518.182            | -                      |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.356.518.182</b>     | <b>-</b>               |

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                      | Năm 2017                 | Năm 2016               |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Giá vốn duy tu sửa chữa đường bộ   | 301.450.374.608          | 265.232.919.032        |
| - Giá vốn thi công công trình        | 698.617.271.273          | 458.922.403.007        |
| - Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng | 77.465.019.958           | 78.221.529.585         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.077.532.665.839</b> | <b>802.376.851.624</b> |

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

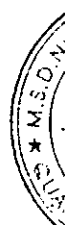
|                               | Năm 2017             | Năm 2016             |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 7.002.109.791        | 4.826.805.924        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.410.601            | -                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>7.004.520.392</b> | <b>4.826.805.924</b> |

**4. THU NHẬP KHÁC**

|                                      | Năm 2017             | Năm 2016             |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thu tiền cho thuê xe, máy thi công | 1.475.002.828        | 1.161.700.000        |
| - Tiền bồi thường cảng Phú Định      | 4.090.873.575        | -                    |
| - Thu tiền bán hồ sơ thầu            | 33.636.367           | 13.636.365           |
| - Thu nhập khác                      | 84.312.922           | 2.553.911.465        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>5.683.825.692</b> | <b>3.729.247.830</b> |

**5. CHI PHÍ KHÁC**

|                                                             | Năm 2017             | Năm 2016             |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí khấu hao + nhiên liệu máy thi công cho thuê       | 1.415.005.540        | 1.043.309.477        |
| - Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý và chi phí thanh lý, nhượng | 4.427.110.012        | 2.593.203.472        |
| - Chi phí phạt thuế                                         | 112.909.380          | -                    |
| - Chi phí khác                                              | 3.568.036            | 1.152.974.208        |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>5.958.592.968</b> | <b>4.789.487.157</b> |





## 6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                                                         | Năm 2017             | Năm 2016             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                         | 8.735.897.174        | 8.975.700.590        |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước ảnh hưởng đến chi phí thuế thu nhập chịu thuế năm nay | -                    | 26.278.336           |
| <b>Cộng</b>                                                                                             | <b>8.735.897.174</b> | <b>9.001.978.926</b> |

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

|                                                                                             | Năm 2017             | Năm 2016             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                         | 43.568.987.090       | 44.728.402.948       |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                                                                 | 112.909.380          | 150.100.000          |
| Chi phí không hợp lệ                                                                        | 112.909.380          | 150.100.000          |
| + Các khoản điều chỉnh giảm                                                                 | 2.410.601            | -                    |
| Lợi nhuận sau thuế công ty con                                                              | 2.410.601            | -                    |
| - Tổng thu nhập chịu thuế                                                                   | 43.679.485.869       | 44.878.502.948       |
| + Thuế suất thông thường                                                                    | 20%                  | 20%                  |
| + Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                            | 8.735.897.174        | 8.975.700.590        |
| + Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành. | -                    | 26.278.336           |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                               | <b>8.735.897.174</b> | <b>9.001.978.926</b> |

## 7. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|                                                            | Năm 2017       | Năm 2016       |
|------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận tạm phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông (1*) | 34.833.089.916 | 28.403.037.417 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (2*) | 5.530.596.592  | 10.136.334.298 |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm    | 28.128.706     | 18.410.959     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                            | <b>1.045</b>   | <b>992</b>     |

(1\*) Lợi nhuận sau thuế năm 2016 phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông được lấy từ bảng kết quả kinh doanh tổng hợp của Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp trực thuộc cho giai đoạn từ 5/5/2016 đến ngày 31/12/2016 ( giai đoạn chính thức chuyển đổi cổ phần).

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 sẽ chính thức phân phối cổ tức cho cổ đông (sau khi đã trích thù lao HĐQT & Ban kiểm soát và trích lập các quỹ bao gồm Quỹ khen thưởng - phúc lợi) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(2\*) Chi tiêu này sẽ được hồi tố của năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

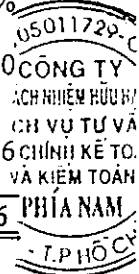
## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm tài chính Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:

Doanh nghiệp không phát sinh việc trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.



### 3 . Thông tin khác

Khoản tiền chi khác trong đó có phần tiền trả vốn chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và lợi nhuận chưa phân phối (giai đoạn Nhà Nước) cho chủ sở hữu được trình bày mục "Mã số 17" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

|                                                    | Năm 2017              | Năm 2016               |
|----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Chi chuyển lợi nhuận giai đoạn NN cho Chủ Sở hữu | 58.785.656.182        | 124.012.971.710        |
| - Chi quỹ khen thưởng phúc lợi                     | 13.136.634.908        | 10.134.785.723         |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>71.922.291.090</b> | <b>134.147.757.433</b> |

## VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong năm

### 3.1. Bên có liên quan

| Bên liên quan                                      | Mối quan hệ      |
|----------------------------------------------------|------------------|
| - Sở Tài Chính TP. Hồ Chí Minh                     | Cơ quan Nhà Nước |
| - Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC) | Cổ đông lớn 49%  |
| - Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông 1         | Công ty con      |

### 3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

|                                                   | Năm 2017      | Năm 2016      |
|---------------------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>- Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông 1</b> |               |               |
| + Doanh thu từ dịch vụ cung cấp                   | 1.482.788.182 | -             |
| + Công đoàn phí hoạt động                         | 19.675.100    | 2.696.960     |
| + Cấp vật tư thi công duy tu                      | 1.405.975.341 | -             |
| + Nhận dịch vụ cung cấp                           | 2.407.093.344 | 296.616.918   |
| + Thanh toán công nợ phải trả                     | 2.844.081.290 | -             |
| + Nhận tiền lợi nhuận từ Công ty con              | 2.410.601     | -             |
| + Nhận góp vốn                                    | -             | 1.500.000.000 |
| + Chuyển tiền tạm ứng                             | -             | 1.500.000.000 |

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

|                                                           | Năm 2017       | Năm 2016        |
|-----------------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| <b>- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)</b> |                |                 |
| + Chi chuyển lợi nhuận và các quỹ (Giai đoạn Nhà nước)    | 23.285.656.182 | 118.512.971.710 |
| + Chuyển cổ tức 2016                                      | 5.556.600.000  | -               |

|                                                            | Năm 2017       | Năm 2016      |
|------------------------------------------------------------|----------------|---------------|
| <b>- Sở Tài Chính TP. Hồ Chí Minh</b>                      |                |               |
| + Nộp lợi nhuận còn lại năm 2010+2011 (Giai đoạn nhà nước) | 35.500.000.000 | 5.500.000.000 |



- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Công ty với các Bên có liên quan như sau:

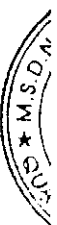
|                                                    | Cuối năm      | Đầu năm       |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>1. Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông 1</b> |               |               |
| <b>+ Phải thu bên liên quan</b>                    |               |               |
| - Phải thu dịch vụ cung cấp                        | 1.492.170.000 | -             |
| - Phải thu công đoàn phí                           | 1.168.860     | -             |
| <b>+ Phải trả bên liên quan</b>                    |               |               |
| - Phải trả dịch vụ cung cấp                        | -             | 166.616.918   |
| - Phải trả từ việc ứng vốn                         | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |

|                                                     | Cuối năm       | Đầu năm        |
|-----------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>2. Sở Tài Chính TP. Hồ Chí Minh</b>              |                |                |
| <b>+ Phải trả bên liên quan</b>                     |                |                |
| - Phải trả lợi nhuận sau thuế chưa PP các năm trước | 36.667.231.188 | 72.167.231.188 |

|                                                                      | Cuối năm       | Đầu năm        |
|----------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>3. Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)</b>           |                |                |
| <b>+ Phải trả bên liên quan</b>                                      |                |                |
| - Phải trả lợi nhuận chưa PP các năm trước, cổ tức và các khoản khác | 16.685.019.287 | 23.285.656.183 |

4. - Quỹ lương thực hiện của Tổng giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát như sau:

|                               | Năm 2017             |
|-------------------------------|----------------------|
| Tiền lương của Tổng Giám đốc  | 312.000.000          |
| Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát | 913.150.000          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.225.150.000</b> |



#### 4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

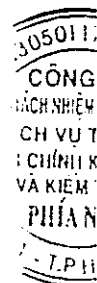
Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

##### 4.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

##### 4.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

|                                                  | Năm 2017                 | Năm 2016               |
|--------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Doanh thu duy tu sửa chữa đường bộ             | 360.427.225.079          | 335.039.056.653        |
| - Doanh thu thi công công trình                  | 727.758.482.644          | 481.064.212.773        |
| - Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng | 78.904.891.383           | 80.148.162.616         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.167.090.599.106</b> | <b>896.251.432.042</b> |



#### 6. Quản lý rủi ro của Công ty

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

##### 6.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

###### a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

###### Độ nhạy về ngoại tệ

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty không có số dư gốc ngoại tệ nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

#### ***b. Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### ***c. Rủi ro về giá***

##### **Rủi ro về giá cổ phiếu:**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

##### **Rủi ro về giá bất động sản:**

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

#### **6.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

##### ***a. Đối với khoản phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

##### ***b. Đối với tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### **6.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.



Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| Khoản mục               | < 1 năm                | Từ 01 - 05 năm | > 5 năm  | Cộng                   |
|-------------------------|------------------------|----------------|----------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>      |                        |                |          |                        |
| Phải trả người bán      | 226.226.734.917        |                |          | 226.226.734.917        |
| Phải trả người lao động | 31.315.432.106         |                | -        | 31.315.432.106         |
| Các khoản phải trả khác | 88.703.244.318         |                | -        | 88.703.244.318         |
| <b>Cộng</b>             | <b>346.245.411.341</b> | <b>-</b>       | <b>-</b> | <b>346.245.411.341</b> |
| <b>Số cuối năm</b>      |                        |                |          |                        |
| Phải trả người bán      | 208.964.570.812        | -              | -        | 208.964.570.812        |
| Phải trả người lao động | 21.130.253.682         | -              | -        | 21.130.253.682         |
| Các khoản phải trả khác | 121.417.079.761        | -              | -        | 121.417.079.761        |
| <b>Cộng</b>             | <b>351.511.904.255</b> | <b>-</b>       | <b>-</b> | <b>351.511.904.255</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

#### 7. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

|                                    | Giá trị sổ sách        |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 297.421.549.071        | 239.928.987.542        | 297.421.549.071        | 239.928.987.542        |
| Phải thu khách hàng                | 359.763.826.717        | 305.188.396.224        | 359.763.826.717        | 305.188.396.224        |
| Trả trước cho người bán            | 25.724.742.857         | 8.159.254.659          | 25.724.742.857         | 8.159.254.659          |
| Các khoản phải thu khác            | 24.784.588.793         | 21.203.811.813         | 24.784.588.793         | 21.203.811.813         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>707.694.707.438</b> | <b>574.480.450.238</b> | <b>707.694.707.438</b> | <b>574.480.450.238</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                        |                        |
| Phải trả cho người bán             | 226.226.734.917        | 208.964.570.812        | 226.226.734.917        | 208.964.570.812        |
| Người mua trả tiền trước           | 199.910.691.178        | 72.784.748.271         | 199.910.691.178        | 72.784.748.271         |
| Phải trả người lao động            | 31.315.432.106         | 21.130.253.682         | 31.315.432.106         | 21.130.253.682         |
| Các khoản phải trả khác            | 88.703.244.318         | 121.417.079.761        | 88.703.244.318         | 121.417.079.761        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>546.156.102.519</b> | <b>424.296.652.526</b> | <b>546.156.102.519</b> | <b>424.296.652.526</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

### 8. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 là số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

Số liệu so sánh trên Bảng kết quả kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017, số liệu này bao gồm 2 giai đoạn: giai đoạn Công ty TNHH Một thành viên Công trình Giao thông Sài Gòn (từ ngày 01/01 đến 04/05/2016) và giai đoạn CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (từ ngày 05/05 đến ngày 31/12/2016).

Tuy nhiên, Chúng tôi xin lưu ý người đọc về số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày chỉ mang tính chất tham khảo không sử dụng để so sánh tình hình tài chính của công ty do sự khác nhau về giai đoạn, chủ thể lập báo cáo tài chính.

Mặc khác, số liệu so sánh nêu trên đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01 đến 04/05/2016 của Đơn vị Chủ quản là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh (HFIC) phê duyệt ngày 05/06/2017.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh thay đổi trên Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày lại như sau:

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

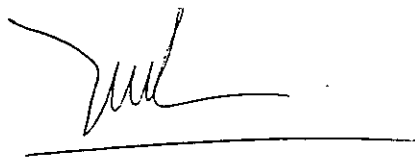
| Khoản mục                           | Mã số | Tại ngày 31/12/2016    |                        | Chênh lệch             |
|-------------------------------------|-------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     |       | Trình bày lại          | Đã trình bày           |                        |
| <b>TÀI SẢN</b>                      |       |                        |                        |                        |
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>          |       |                        |                        |                        |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng    | 131   | 305.188.396.224        | 306.348.967.444        | (1.160.571.220)        |
| Phải thu ngắn hạn khác              | 136   | 21.203.811.813         | 23.902.940.326         | (2.699.128.513)        |
| <b>Cộng Tài sản</b>                 |       | <b>326.392.208.037</b> | <b>330.251.907.770</b> | <b>(3.859.699.733)</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                    |       |                        |                        |                        |
| <b>A. Nợ phải trả</b>               |       |                        |                        |                        |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 312   | 72.784.748.271         | 72.639.357.362         | 145.390.909            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước | 313   | 10.318.802.262         | 10.427.931.594         | (109.129.332)          |
| Phải trả người lao động             | 314   | 21.130.253.682         | 21.890.569.153         | (760.315.471)          |
| Phải trả ngắn hạn khác              | 319   | 121.417.079.761        | 100.830.552.091        | 20.586.527.670         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 322   | 12.392.309.955         | 12.372.988.131         | 19.321.824             |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu</b>            |       |                        |                        |                        |
| Quỹ đầu tư phát triển               | 418   | (13.620.668.176)       | -                      | (13.620.668.176)       |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 421   | 8.951.139.868          | 19.071.967.025         | (10.120.827.157)       |
| <b>Cộng Nguồn vốn</b>               |       | <b>233.373.665.623</b> | <b>237.233.365.356</b> | <b>(3.859.699.733)</b> |

3050117  
CÔNG  
NÁCH NHÌEM  
CH VỤ T  
CHÍNH K  
VÀ KIỂM T  
PHÍA N  
I - T.PH

**BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

| Khoản mục                              | Mã số | Năm 2016         |                 | Chênh lệch      |
|----------------------------------------|-------|------------------|-----------------|-----------------|
|                                        |       | Số trình bày lại | Số đã trình bày |                 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01    | 896.251.432.042  | 897.557.394.171 | (1.305.962.129) |
| Giá vốn hàng bán                       | 11    | 802.376.851.624  | 802.842.460.563 | (465.608.939)   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp           | 26    | 52.912.744.067   | 53.207.450.599  | (294.706.532)   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành            | 51    | 9.001.978.926    | 9.111.108.258   | (109.129.332)   |

Người lập biểu



Ma Hoàng Kim Trang

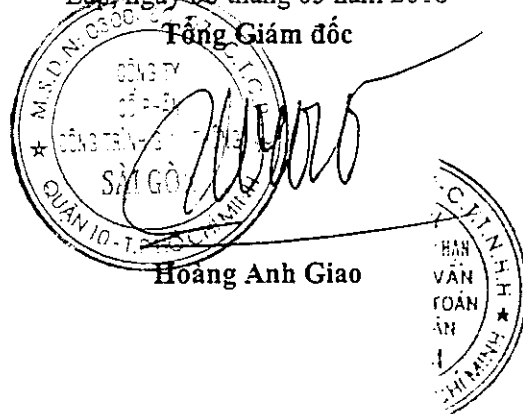
Kế toán trưởng



Phan Thị Tú Trinh

Lập, ngày 06 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao